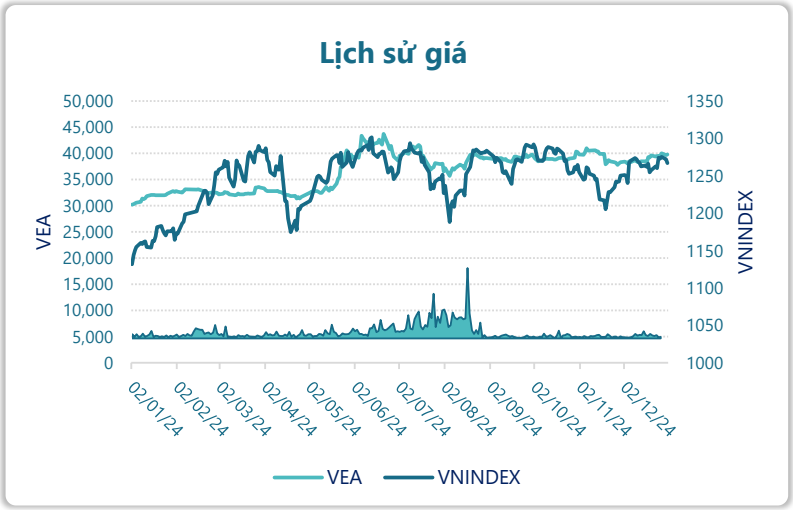
FireAnt

Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP (UPCOM: VEA)



Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**39,800**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	43,721
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	30,214
SL cổ phiếu LH	1,328,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	450,585
% sở hữu nước ngoài	1.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	52,886
P/E	7.2
EPS	5,536

DT thuần

Q4/24

1,147

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 98.0| 9.3%

YoY: ▲ 173| 17.8%

LN sau thuế

Q4/24

2,497

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 830| 49.8%

YoY: ▲ 922| 58.6%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

185%

+/- YoY: ▲ 12.4%

DT thuần

2024

4,119

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 313| 8.2%

LN sau thuế

2024

7,422

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,157| 18.5%

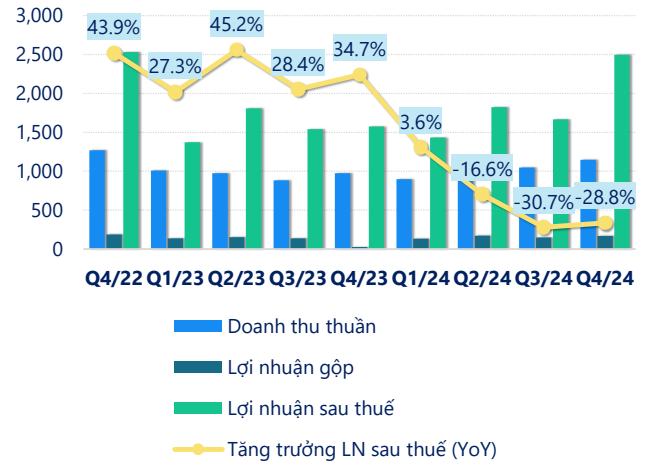
ROE

2024

28.3%

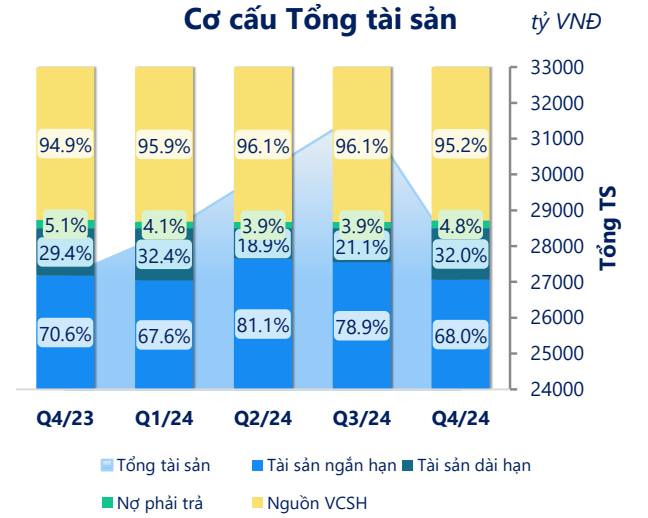
+/- YoY: ▲ 4.0%

Kết quả kinh doanh



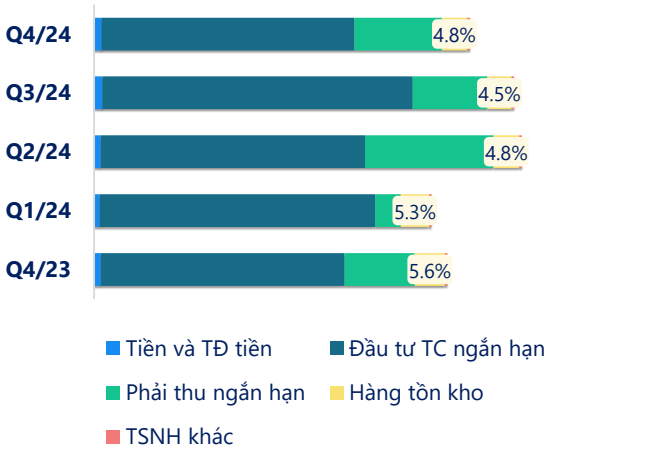
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



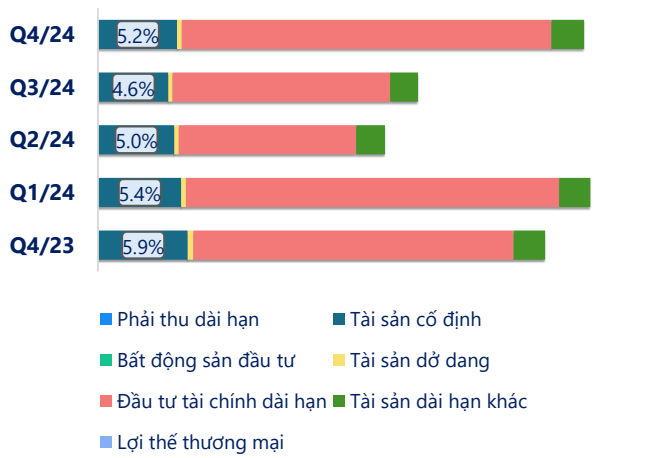
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



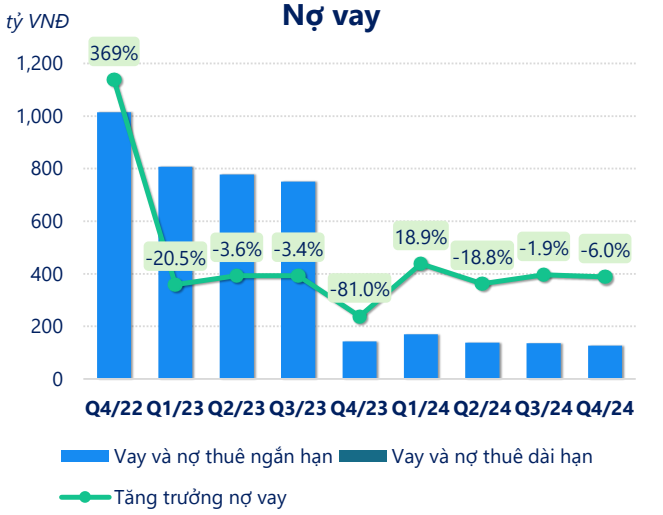
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



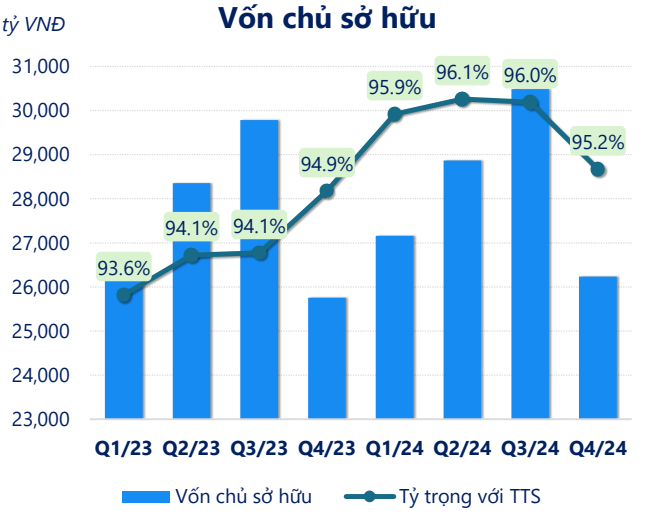
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



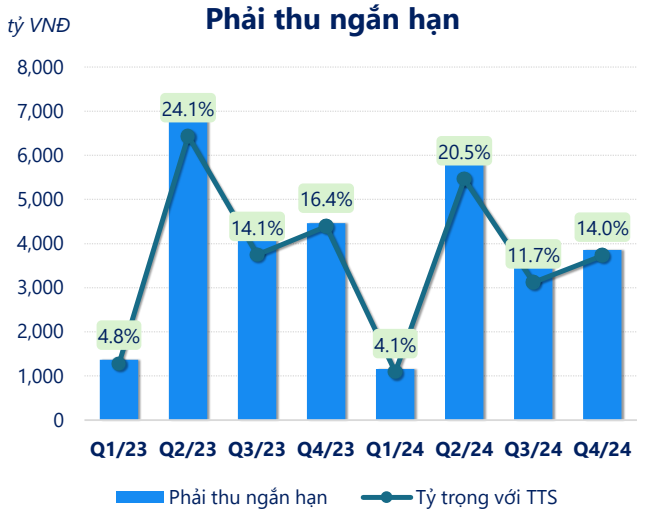
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



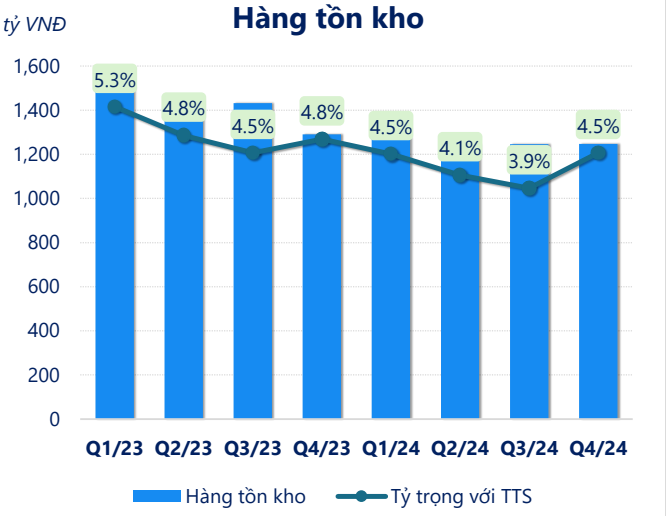
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



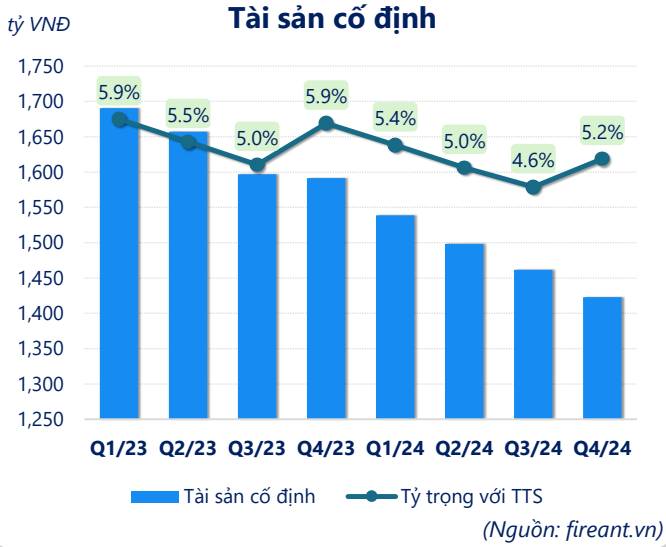
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



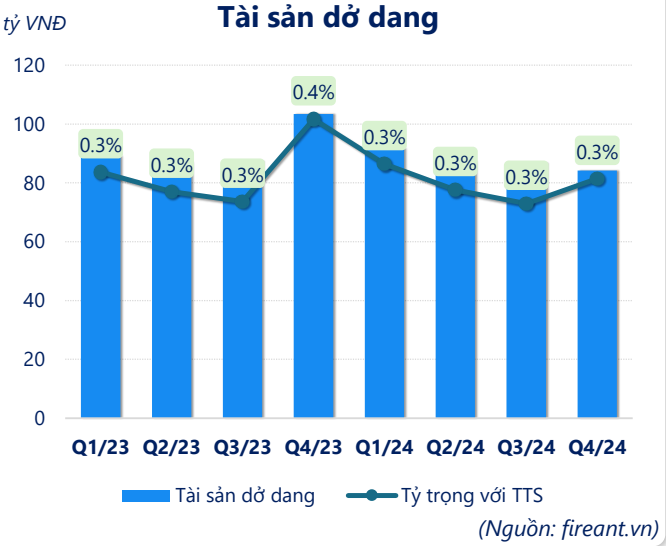
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



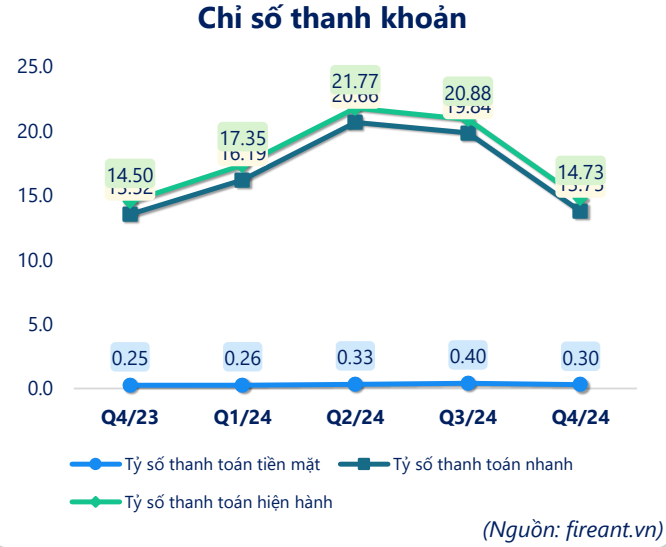
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



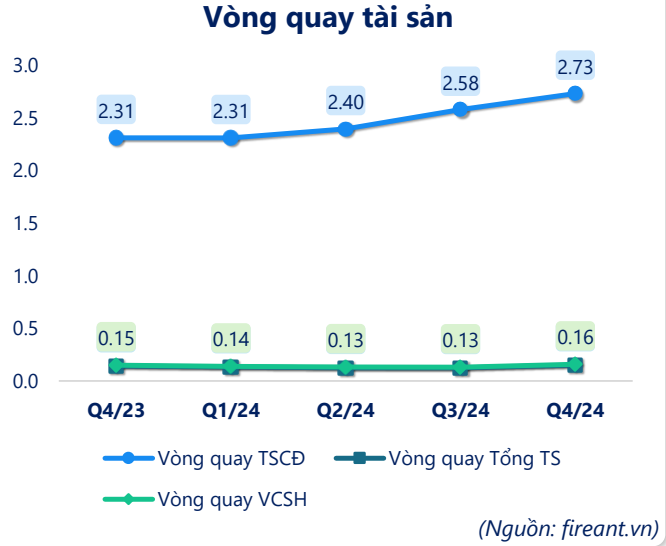
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	**27,138**	**28,324**	**30,041**	**31,743**	**27,562**
Tài sản ngắn hạn	**19,151**	**19,145**	**24,364**	**25,053**	**18,740**
Tiền và tương đương tiền	333	285	370	486	379
Đầu tư tài chính ngắn hạn	12,913	16,275	16,447	19,471	13,130
Phải thu ngắn hạn	4,463	1,158	6,151	3,717	3,854
Hàng tồn kho	1,291	1,276	1,246	1,246	1,247
Tài sản ngắn hạn khác	151	150	150	134	130
Tài sản dài hạn	**7,987**	**9,179**	**5,677**	**6,690**	**8,822**
Phải thu dài hạn	11.8	11.7	11.8	11.6	11.4
Tài sản cố định	1,591	1,539	1,498	1,462	1,423
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	103	91.8	87.4	86.8	84.1
Đầu tư tài chính dài hạn	5,718	6,957	3,505	4,546	6,705
Tài sản dài hạn khác	563	579	574	583	599
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**1,377**	**1,160**	**1,173**	**1,253**	**1,324**
Nợ ngắn hạn	**1,321**	**1,103**	**1,119**	**1,200**	**1,272**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	143	170	138	135	127
Phải trả người bán ngắn hạn	333	308	283	330	355
Nợ dài hạn	56.2	56.6	54.2	52.5	51.3
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**25,761**	**27,164**	**28,867**	**30,490**	**26,238**
Vốn chủ sở hữu	**25,757**	**27,161**	**28,864**	**30,488**	**26,236**
Vốn điều lệ	13,288	13,288	13,288	13,288	13,288
Kinh phí và quỹ khác	3.71	2.95	2.79	2.64	2.48

(Nguồn: fireant.vn)